

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2018	1/1/2018
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>74,638,111,303</b>	<b>78,029,543,273</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>939,313,732</b>	<b>2,239,880,141</b>
1. Tiền	111		939,313,732	2,239,880,141
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15,000,568,233</b>	<b>15,295,389,044</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,298,193,460	22,641,111,179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		379,446,771	407,195,971
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		2,489,971,773	2,414,125,665
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10,197,733,771)	(10,197,733,771)
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		30,690,000	30,690,000
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>58,668,229,338</b>	<b>60,494,274,088</b>
1. Hàng tồn kho	141		62,125,865,666	63,951,910,416
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3,457,636,328)	(3,457,636,328)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>30,000,000</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,000,000	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>108,539,168,351</b>	<b>110,664,900,566</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>104,201,783,682</b>	<b>106,327,515,897</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>		<b>104,201,783,682</b>	<b>106,327,515,897</b>
- Nguyên giá	222		347,115,138,186	347,115,138,186
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(242,913,354,504)	(240,787,622,289)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1,314,683,336</b>	<b>1,314,683,336</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0

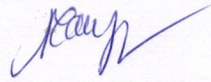


2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,314,683,336	1,314,683,336
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3,022,701,333</b>	<b>3,022,701,333</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,522,701,333	1,522,701,333
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,500,000,000	1,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>183,177,279,654</b>	<b>188,694,443,839</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>243,431,111,417</b>	<b>246,046,449,959</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>242,635,582,054</b>	<b>245,250,920,596</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		88,610,987,245	90,478,067,972
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,866,052,736	1,819,273,393
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		20,857,692,546	21,318,936,267
4. Phải trả người lao động	314		899,246,907	1,300,521,268
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,152,567,431	1,779,053,140
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		40,925,354,061	40,352,996,740
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		87,323,681,128	88,202,071,816
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>795,529,363</b>	<b>795,529,363</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		795,529,363	795,529,363
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(60,253,831,763)</b>	<b>(57,352,006,120)</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>(60,253,831,763)</b>	<b>(57,352,006,120)</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,250,000,000	43,250,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(183,503,831,763)	(180,602,006,120)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(180,602,006,120)	(164,332,878,577)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(2,901,825,643)	(16,269,127,543)



12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>			<b>183,177,279,654</b>	<b>188,694,443,839</b>

Người lập/PT Kế toán

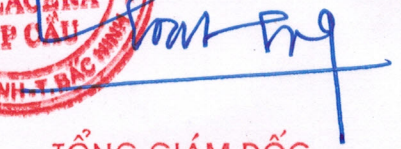


HOÀNG THỊ HẰNG



Ngày 09 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Hoàng Kim Bông



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20,519,307,411	23,750,271,261	20,519,307,411	23,750,271,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,185,747,839	991,689,764	1,185,747,839	991,689,764
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		19,333,559,572	22,758,581,497	19,333,559,572	22,758,581,497
4. Giá vốn hàng bán	11		15,924,093,785	19,966,113,970	15,924,093,785	19,966,113,970
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3,409,465,787	2,792,467,527	3,409,465,787	2,792,467,527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,480,793	908,987	1,480,793	908,987
7. Chi phí tài chính	22		1,166,384,928	1,384,318,399	1,166,384,928	1,384,318,399
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,166,384,928	1,384,318,399	1,166,384,928	1,384,318,399
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		0	3,527,414	0	3,527,414
9. Chi phí bán hàng	25		1,046,542,867	871,928,306	1,046,542,867	871,928,306
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,509,595,610	1,369,626,676	1,509,595,610	1,369,626,676
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(311,576,825)	(828,969,453)	(311,576,825)	(828,969,453)
12. Thu nhập khác	31		0	0	0	0
13. Chi phí khác	32		2,395,676,573	2,329,231,829	2,395,676,573	2,329,231,829
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(2,395,676,573)	(2,329,231,829)	(2,395,676,573)	(2,329,231,829)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(2,707,253,398)	(3,158,201,282)	(2,707,253,398)	(3,158,201,282)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		194,572,245	79,591,506	194,572,245	79,591,506
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(2,901,825,643)	(3,237,792,788)	(2,901,825,643)	(3,237,792,788)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(363)	(405)	(363)	(405)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0	0	0

Người lập/PT Kế toán

*Hoàng Kim Hằng*

Ngày 04 tháng 04 năm 2018

Tổng Giám đốc



*Hoàng Kim Bông*  
TỔNG GIÁM ĐỐC

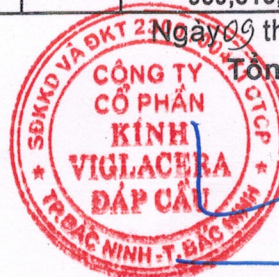


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý I năm 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,707,253,398)	(3,158,201,282)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			<b>3,290,636,350</b>	<b>4,190,522,946</b>
- Khấu hao TSCĐ	02		2,125,732,215	2,810,640,948
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,480,793)	(4,436,401)
- Chi phí lãi vay	06		1,166,384,928	1,384,318,399
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>583,382,952</b>	<b>1,032,321,664</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		294,820,811	(1,292,829,473)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,826,044,750	2,969,174,377
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập do	11		(2,617,141,274)	(832,114,037)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30,000,000)	(127,332,000)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(379,797,428)	(611,672,506)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(100,966,325)	(30,341,563)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(423,656,514)</b>	<b>1,107,206,462</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,480,793	908,987
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1,480,793</b>	<b>908,987</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		6,906,079,000	12,738,942,547
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(7,784,469,688)	(15,286,310,031)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(878,390,688)</b>	<b>(2,547,367,484)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,300,566,409)</b>	<b>(1,439,252,035)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,239,880,141	2,145,133,888
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>939,313,732</b>	<b>705,881,853</b>

Người lập/PT Kế toán

*Hàng Thị Hằng*



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Hoàng Kim Bông*

Ngày 09 tháng 04 năm 2018  
Tông Giám đốc



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

31-03-Năm 2018

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu được cổ phần hóa từ Công ty Kính Đáp cầu theo Quyết định số 942/QĐ-BXD ngày 14/06/2004 của Bộ Xây dựng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2103000093 đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp. Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 07 tháng 10 năm 2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vốn điều lệ của Công ty là **80.000.000.000 VND** (Tám mươi tỷ đồng chẵn).

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần

**2 Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp****3 Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, các sản phẩm gia công sau kính.
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hoá

Địa chỉ: Phường Vũ Ninh, TP. Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh

Tel: (84-241) 3 821 913 Fax: (84-241) 3 821 507

**4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12 hàng năm.

**5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính****6 Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có một công ty con là công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera Đáp cầu được hợp nhất Báo cáo tài chính thời điểm 31/03/2018.

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lắp dựng Kính Viglacera Đáp cầu	Bắc Ninh	100%	100%	Sản xuất kinh doanh kính và các sản phẩm sau kính

**Công ty có một công ty liên kết:**

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích(%)	Tỷ lệ biểu quyết(%)	Số tiền
Cty CP Vinafacade	671-Hoàng hoa Thám-Hà Nội	20.86	20.86	909,380,000

**7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin**

Thông tin trình bày trên báo cáo tài chính của công ty là thông tin có thể so sánh được

**II Kỳ kế toán đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán áp dụng tại công ty****1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số.



### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán theo hình thức nhật ký chung trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Fast Accounting.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1 Nguyên tắc chuyên đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ

Công ty lập báo cáo tài chính bằng VND

#### 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc. Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính Ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ. Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả, áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch

#### 3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế

Lãi suất thực tế được tính theo số dư nợ theo khế ước hoặc hợp đồng. Lãi suất bằng dư nợ\* lãi suất\*số ngày dư nợ/360 ngày

#### 4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND)

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

#### 5 Nguyên tắc kê toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết từ sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ của công ty.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo trình bày trên báo cáo tài chính:

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ sản xuất được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty là khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc lớn hơn một chu kỳ sản xuất

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa số liệu ghi sổ lớn hơn giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường tại thời điểm lập dự phòng.

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản vay các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua phát hành tài sản tài chính đó

##### Nợ phải trả tài chính



Nợ phải trả tài chính công ty bao gồm các khoản vay các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá phát hành cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

## 6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

## 7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

**Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:** Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:** Phương pháp bình quân gia quyền cuối tháng

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm theo quy định tại Thông tư 228/2009/BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

## 8 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, TT200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 sửa đổi theo TT số 45/2013/TT-BTC về việc Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

### Loại tài sản cố định

### Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa vật kiến trúc (*)	25 - 50
Máy móc, thiết bị (*)	06-20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09

## 9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

## 10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

## 11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Chi phí trả trước liên quan đến hơn một chu kỳ sản xuất được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn



## 12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác.

## 13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

## 14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

### Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

## 15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm: chi phí bán hàng phải trả cho hàng đã tiêu thụ và cước vận chuyển được ghi nhận dựa trên Giấy đề nghị thanh toán tiền chiết khấu giảm giá và Hợp đồng kinh tế, Bảng kê vận chuyển kính; khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí khác liên quan đến doanh thu trong kỳ.

## 16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả của công ty là giá trị ước tính hợp lý về các khoản chi phí sẽ phải chi ,

## 17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện của công ty được ghi nhận khi các khoản doanh thu nhận trước phát sinh phản ánh cho cả kỳ kế toán nhưng được phân bổ vào từng kỳ theo nguyên tắc phù hợp .

## 18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu của công ty được ghi nhận theo phương pháp giá gốc khi phát sinh lãi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính, khi lỗ phản ánh vào chi phí tài chính,

## 19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm từ sản xuất kính, doanh thu bán hàng hoá, doanh thu bán vật tư, doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng, cho thuê xe, doanh thu lắp dựng kính và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái, cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngay lập bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá theo công việc đã hoàn thành

Do các hợp đồng lắp dựng kính của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức căn cứ vào Biên bản họp Hội đồng cổ đông phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

#### **21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu chiết khấu thương mại giảm giá hàng bán hàng bán trả lại được xác định theo hợp đồng hoặc chính sách bán hàng theo thời điểm và thời kỳ. Được ghi nhận trên sổ kế toán khi có chứng từ gốc hợp lệ.

#### **22 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động lắp dựng kính được ghi nhận theo chi phí thực tế đã tập hợp để hoàn thành công trình, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

#### **23 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính; chi phí đánh giá lại chênh lệch tỉ giá cuối kỳ được bù trừ với lãi hoạt động tài chính. chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính.
- Chi phí đi vay và cho vay vốn.

- Các khoản lỗ do thay đổi tỉ giá hối đoái của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến ngoại tệ giao dịch trong kỳ.

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

#### **24 Nguyên tắc kế toán bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh trong kỳ.

#### **25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế**

##### **Thuế thu nhập hiện hành**

Tài sản thuê và các khoản thuê phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp (Hoặc được thu hồi) từ cơ quan thuế, dựa trên mức thuế xuất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty được miễn thuế 2 năm đầu tiên kể từ khi có lãi, giảm 50% trong 3 năm tiếp theo theo qui định ưu đãi tại điều 36, Nghị định 187/2004/NĐ-CP của chính phủ ngày 16/11/2004 về việc chuyển đổi công ty nhà nước thành công ty cổ phần. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty hoạt động có lãi được hưởng ưu đãi thuế. Năm 2008 công ty hoạt động kinh doanh không có lãi và đăng ký chuyển lỗ từ năm 2009.

##### **Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với hoạt động bán hàng hoá, vật tư ngành kính, kinh doanh dịch vụ, 0% đối với các lô hàng xuất khẩu.

##### **Thuế khác**



Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## 26 Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền	31/03/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
<i>Tiền mặt</i>	167,897,656		108,761,264	
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	771,416,076		2,131,118,877	
Tiền gửi VND	758,990,938		2,118,693,739	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	2,682,418		81,453,674	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	563,287,003		1,951,735,017	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	192,759,536		85,243,067	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Việt Nam	-		-	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh	-		-	
Ngân hàng TMCP Hàng hải	261,981		261,981	
Tiền gửi ngoại tệ (USD)	12,425,138		-	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Ninh	7,477,637		7,477,637	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Ninh	4,947,501		4,947,501	
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Bắc Ninh	-		-	
<b>Tổng</b>	<b>939,313,732</b>		<b>2,239,880,141</b>	

### 2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2018		01/01/2018	
	Giá trị gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Giá trị gốc (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
<b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>909,380,000</b>	<b>909,380,000</b>	<b>909,380,000</b>	<b>909,380,000</b>
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	<i>909,380,000</i>	<i>909,380,000</i>	<i>909,380,000</i>	<i>909,380,000</i>
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>-</b>	<b>1,500,000,000</b>
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Viglacera</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>	<i>1,000,000,000</i>
<i>Công ty Cổ phần Viglacera Delta</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
<b>Cuối năm</b>	<b>2,409,380,000</b>	<b>2,409,380,000</b>	<b>2,409,380,000</b>	<b>2,409,380,000</b>

3 Phải thu khách hàng	31/03/2018		01/01/2018	
<i>Công ty Cổ phần Vinafacade</i>	2,121,891,411		2,391,891,411	
<i>Công ty TNHH Nhật Trang</i>	1,906,898,389		1,906,898,389	
<i>Công ty TNHH Viglacera Glasskote</i>	1,754,289,128		1,754,289,128	
<i>Các khoản phải thu khách hàng khác</i>	16,515,114,532		16,588,032,251	
	<b>22,298,193,460</b>		<b>0 22,641,111,179</b>	

Căn cứ đánh giá lại các khoản nợ phải thu khách hàng dựa vào tuổi nợ và khả năng thu hồi các khoản nợ để trích lập dự phòng.

4 Các khoản phải thu khác	31/03/2018		01/01/2018	
a Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	0	0	-	0
Phải thu khác	681,923,315	(517,398,812)	665,824,227	(517,398,812)



Ngô Văn Thanh - Hiệp hội kính	37,048,000	0	37,048,000	0
Ngô Thế Quỳnh	278,051,415	(278,051,415)	278,051,415	(278,051,415)
Nguyễn Đức Cường	239,347,397	(239,347,397)	239,347,397	(239,347,397)
Công ty CP TM Viglacera				
Các đối tượng khác	127,476,503	0	111,377,415	0
Tạm ứng	1,808,048,458	0	1,748,301,438	0
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,489,971,773</b>	<b>(517,398,812)</b>	<b>2,414,125,665</b>	<b>(517,398,812)</b>

**b Các khoản phải thu dài hạn khác**

<b>5 Tài sản thiếu chờ xử lý</b>	<b>31/03/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (VND)</b>
Kính gương vỡ	383,63M2	30,690,000	383,63M2	30,690,000
<b>Tổng cộng</b>		<b>30,690,000</b>		<b>30,690,000</b>

**6 Nợ xấu**

Tổng giá trị phải thu cho vay quá hạn khó có khả năng thu hồi

<b>Đối tượng</b>	<b>Giá gốc VND</b>	<b>31/03/2018</b>		<b>Giá gốc VND</b>	<b>01/01/2018</b>	
		<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>		<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi VND</b>
Công ty CP Viglacera Đồng anh						
Công ty CP cơ giới Viglacera	21,175,000		6,352,500	21,175,000		6,352,500
Công ty TNHH Nhật Trang	1,906,898,389		0	1,906,898,389		0
Thân Hoàng Hải	988,838,287		0	988,838,287		0
Công ty TNHH Viglacera						
Glasskote	1,754,289,128		526,286,738	1,754,289,128		526,286,738
Các đối tượng khác	6,790,238,312		731,066,107	6,790,238,312		731,066,107
	<b>11,461,439,116</b>		<b>1,263,705,345</b>	<b>11,461,439,116</b>		<b>1,263,705,345</b>

**7 Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2018</b>		<b>01/01/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	13,993,017,627		14,489,194,460	-
Công cụ, dụng cụ	2,606,330,649		2,584,975,006	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5,513,472,838		5,387,770,717	0
Thành phẩm	38,595,953,981	(3,252,276,765)	40,072,880,633	(3,252,276,765)
Hàng hoá	387,797,908	-	387,796,937	-
Hàng gửi đi bán	1,029,292,663	(205,359,563)	1,029,292,663	(205,359,563)
<b>Cộng tồn kho</b>	<b>62,125,865,666</b>	<b>(3,457,636,328)</b>	<b>63,951,910,416</b>	<b>(3,457,636,328)</b>
<b>Cộng hàng tồn kho</b>	<b>58,668,229,338</b>			

**8 Tài sản dở dang dài hạn**

<b>a Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang</b>	<b>31/03/2018</b>		<b>1/1/2018</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
Cộng				
<b>b Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>1,314,683,336</b>		<b>1,314,683,336</b>	<b>0</b>
Dự án kính siêu trắng	1,314,683,336		1,314,683,336	
<b>Cộng</b>	<b>1,314,683,336</b>		<b>1,314,683,336</b>	<b>-</b>
<b>9 Chi phí trả trước</b>				
<b>a Chi phí trả trước ngắn hạn</b>				

31/03/2018 0 01/01/2018



Tổng			0		0
b Chi phí trả trước dài hạn					
Tổng cộng			0		0
10 Tài sản khác					
a Ngắn hạn					
b Dài hạn					
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế					
Nguyên vật liệu vật tư					
Công cụ phụ tùng					
Cộng	0	0	0	0	0
11 Vay và nợ thuê tài chính					
		01/01/2018		31/03/2018	
		VND		VND	
a Vay ngắn hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngân hàng	20,103,557,818	20,103,557,818	19,587,236,818	19,587,236,818	
Vay các đối tượng khác	1,018,513,998	1,018,513,998	656,444,310	656,444,310	
Tổng cộng	21,122,071,816	21,122,071,816	20,243,681,128	20,243,681,128	
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn	21,122,071,816	21,122,071,816	20,243,681,128	20,243,681,128	
Ngân hàng TMCP Công thương Vi	5,239,000,000	5,239,000,000	5,779,500,000	5,779,500,000	
Vay ngân hàng đầu tư Việt Nam	12,321,000,000	12,321,000,000	11,314,179,000	11,314,179,000	
Vay ngân hàng Sài Gòn SHB	2,543,557,818	2,543,557,818	2,493,557,818	2,493,557,818	
Các đối tượng khác (5)	1,018,513,998	1,018,513,998	656,444,310	656,444,310	
Tổng cộng	21,122,071,816	21,122,071,816	20,243,681,128	20,243,681,128	
Trong kỳ					
Tăng	6,906,079,000				
Giảm	7,784,469,688				
b Nợ dài hạn đến hạn trả		01/01/2018		31/03/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	67,080,000,000	67,080,000,000	67,080,000,000	67,080,000,000	
	88,202,071,816	88,202,071,816	87,323,681,128	87,323,681,128	

(1) Vay theo:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/HĐCVHM/NHCT282-KINHDC ngày 21/08/2017 với NHTMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Ninh với các điều khoản chi tiết sau

Hạn mức tín dụng 8.800.000.000 đồng,

Lãi suất vay : Theo từng khế ước vay được tính bằng tổng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu là 3,5% lãi suất cơ sở bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm trả lãi sau niêm yết tại ngân hàng cộng ( Chi phí huy động vốn tăng thêm)

Thời hạn vay: thời hạn từng khoản vay ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng.

Thời hạn duy trì hạn mức ; Kể từ ngày 21/08/2017 đến 21/08/2018

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2017,2018

Hình thức đảm bảo Thế chấp bằng tài sản sở hữu của công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản

Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 126.232M2

Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất 734M2 tại đồng trầm

(2) Vay Ngân hàng đầu tư và PT Bắc Ninh theo hợp đồng số 001/2018/167547/HĐTD ngày 05/01/2018 số tiền 12,000,000,000 đồng. thời hạn 12 tháng. Mục đích vay bổ xung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định theo từng hợp đồng vay cụ thể

(5) Vay các đối tượng khác là cá nhân : Thời hạn vay từ 1 đến 3 tháng tối đa không quá 6 tháng theo từng hợp đồng vay. Mục đích vay: Bổ xung vốn lưu động



(6) Vay theo các hợp đồng tín dụng với Tổng công ty Viglacera  
Số dư các khoản vay tại thời điểm 31/03/2018 là : 67.080.000.000 đồng  
Lãi suất vay từ 0%-5% theo từng hợp đồng tín dụng  
Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động  
Hình thức đảm bảo : Tin chấp

16 Phải trả người bán		31/03/2018		1/1/2018	
a Phải trả người bán có số dư lớn					
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	42,001,351,761	42,001,351,761	42,001,351,761	42,001,351,761	
Công ty kính nổi Viglacera- CN Tế	16,953,951,299	16,953,951,299	16,953,951,299	16,953,951,299	
Công ty CP đầu tư và XNK Viglace	12,036,161,586	12,036,161,586	12,036,161,586	12,036,161,586	
<b>Cộng</b>	<b>70,991,464,646</b>	<b>70,991,464,646</b>	<b>70,991,464,646</b>	<b>70,991,464,646</b>	
Đối tượng khác	17,619,522,599	17,619,522,599	19,486,603,326	19,486,603,326	
<b>Tổng cộng</b>	<b>88,610,987,245</b>	<b>88,610,987,245</b>	<b>90,478,067,972</b>	<b>90,478,067,972</b>	
b Các khoản phải trả người bán dài hạn					
Đối tượng khác					
c Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
					43,101
12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Đơn vị tính: VND Số phải nộp cuối năm
Thuế GTGT đầu ra	15,479,937,444	772,261,877	1,424,804,356		14,827,394,965
Thuế xuất nhập khẩu	-				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,966,325	194,572,245	100,966,325		194,572,245
Thuế thu nhập cá nhân	21,087,474	22,173,463	9,318,675		33,942,262
Thuế tài nguyên	32,028,750				32,028,750
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1,338,893,400	84,838,050			1,423,731,450
Các loại thuế khác	4,346,022,874	3,000,000	3,000,000		4,346,022,874
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>21,318,936,267</b>	<b>1,076,845,635</b>	<b>1,538,089,356</b>		<b>20,857,692,546</b>
13 Chi phí phải trả					
			3/31/2018		1/1/2018
			VND		VND
<b>Chi phí lãi vay</b>			420,781,082		345,781,082
Chi phí chiết khấu phải trả cho hàng đã tiêu thụ, chi phí bán hàng			567,261,006		785,271,715
Tiền chậm nộp thuế			748,957,176		298,957,176
Chi phí khác			415,568,167		349,043,167
<b>Tổng cộng</b>			<b>2,152,567,431</b>		<b>1,779,053,140</b>
14 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
			3/31/2018		1/1/2018
<b>a Ngắn hạn</b>			VND		VND
Kinh phí công đoàn			38,834,665		1,340,875
Bảo hiểm xã hội			2,021,411,820		2,018,221,225
Bảo hiểm y tế			35,481,777		25,964,640
Bảo hiểm thất nghiệp			15,252,470		11,904,090
Phải trả về tạm ứng			17,119,272		226,858,383
Các khoản phải trả phải nộp khác			38,797,254,057		38,068,707,527
<b>Tổng cộng</b>			<b>40,925,354,061</b>		<b>40,352,996,740</b>
Chi tiết Các khoản phải trả, phải nộp khác			38,797,254,057		38,068,707,527



Bảo hiểm xã hội tỉnh Bắc Ninh	2,593,510,946	2,520,010,946
Tổng Công ty Viglacera -CTCP	27,050,672,498	26,343,984,998
Công ty Kinh nổi Viglacera	4,838,948,442	4,838,948,442
Công ty CP Viglacera hạ long	3,004,169,000	3,004,169,000
Các đối tượng khác	1,309,953,171	1,361,594,141

**b Phải trả dài hạn khác**

Phải trả tổng công ty về cổ phần hoá	795,529,363	795,529,363
--------------------------------------	-------------	-------------

**Cộng**

	795,529,363	795,529,363
--	-------------	-------------

**15 Vốn chủ sở hữu**

**a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND			VND
Số dư đầu năm trước	80,000,000,000	43,250,000,000	(164,332,878,577)	(41,082,878,577)
Lỗ trong năm trước			(16,269,127,543)	(16,269,127,543)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000	43,250,000,000	(180,602,006,120)	(57,352,006,120)
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000	43,250,000,000	(180,602,006,120)	(57,352,006,120)
Lỗ trong kỳ này			(2,901,825,643)	(2,901,825,643)
Số dư cuối kỳ này	80,000,000,000	43,250,000,000	(183,503,831,763)	(60,253,831,763)

**b, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/03/2018 VND	Tỷ lệ %	1/1/2018 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Viglacera -CTCP	40,800,000,000	51	40,800,000,000	51
Các cổ đông khác	39,200,000,000	49	39,200,000,000	49

**c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	31/03/2018 VND	31/03/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	8,000,000	8,000,000
Vốn góp đầu năm	8,000,000	8,000,000
Vốn góp cuối năm	8,000,000	8,000,000

**d, Cổ phiếu**

	31/03/2018 VND	1/1/2018 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	1/1-31/3/2018 VND	1/1-31/3/2017 VND
Doanh thu bán các thành phẩm kính	20,277,940,600	19,855,937,383



Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,440,000	69,857,955
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	230,926,811	3,824,475,923
<b>Tổng cộng</b>	<b>20,519,307,411</b>	<b>23,750,271,261</b>
<b>2 Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thương mại của sản phẩm từ sản xuất kính	1,185,747,839	991,689,764
Chiết khấu thương mại hàng hóa	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,185,747,839</b>	<b>991,689,764</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán các thành phẩm kính	19,092,192,761	18,864,247,619
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,440,000	69,857,955
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	230,926,811	3,824,475,923
-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>19,333,559,572</b>	<b>22,758,581,497</b>
<b>3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn thành phẩm kính	15,841,426,254	16,435,065,015
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	31,486,278
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	82,667,531	3,499,562,677
<b>Tổng cộng</b>	<b>15,924,093,785</b>	<b>19,966,113,970</b>
<b>4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,480,793	908,987
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,480,793</b>	<b>908,987</b>
<b>5 Chi phí tài chính</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí lãi vay	1,166,384,928	1,384,318,399
Lãi trả chậm tiền hàng	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái PS	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,166,384,928</b>	<b>1,384,318,399</b>
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>(2,395,676,573)</b>	<b>(2,329,231,829)</b>
<b>6 Thu nhập khác</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
Vật tư thu hồi	-	-
Miễn giảm tiền thuê đất	-	-
Thu nhập khác	-	-
Miễn giảm lãi, nợ	-	-



	1/1-31/3/2018	1/1-31/3/2017
	VND	VND
<b>Tổng cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>7 Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt, bị bồi thường	-	-
Nhượng bán thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi thù lao Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	-	-
Trích thưởng tiết kiệm vật tư thu hồi	-	-
Chi phí lò 120, 80 Tấn	1,870,176,573	1,876,483,731
Tiền phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	523,500,000	62,925,251
Chi phí khác	2,000,000	389,822,847
<b>Tổng cộng</b>	<b>2,395,676,573</b>	<b>2,329,231,829</b>
<b>8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>		
<b>a Chi phí bán hàng</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	556,338,221	387,251,540
Chi phí vật liệu, bao bì	16,581,287	16,583,183
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	27,345,568	15,287,818
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,593,443	38,447,622
Chi phí vận chuyển	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235,443,137	218,345,829
Chi phí bằng tiền khác	181,241,211	196,012,314
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,046,542,867</b>	<b>871,928,306</b>
<b>b Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>1/1-31/3/2018</b>	<b>1/1-31/3/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	918,911,138	655,598,048
Chi phí vật liệu quản lý	15,929,094	8,921,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	24,734,176	24,408,375
Chi phí khấu hao TSCĐ	29,593,443	38,447,622
Thuế, phí và lệ phí	87,838,050	279,589,378
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	109,949,100	110,251,216
Chi phí bằng tiền khác	322,640,609	252,411,037
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,901,825,643)	(3,237,792,788)
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi	-	-
+ Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2,901,825,643)	(3,237,792,788)
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8,000,000	8,000,000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(363)	(405)
<b>11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>		
<b>12 Công cụ tài chính</b>		
<b>Công cụ tài chính</b>		
<b>Các loại công cụ tài chính công ty</b>		
<b>Tài sản tài chính</b>		
	<b>31/03/2018</b>	<b>1/1/2018</b>
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
tiền	939,313,732	2,239,880,141
Phải thu khách hàng phải thu khác	24,788,165,233	(10,197,733,771)
Các khoản vay	-	25,055,236,844
	(10,197,733,771)	-



Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn	1,500,000,000		1,500,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>27,227,478,965</b>	<b>(10,197,733,771)</b>	<b>28,795,116,985</b>	<b>(10,197,733,771)</b>

**Nợ phải trả tài chính**

Giá trị sổ kế toán  
31/03/2018 1/1/2018

Vay và nợ	87,323,681,128	88,202,071,816
Phải trả khách hàng phải trả khác	129,536,341,306	130,831,064,712
Chi phí phải trả	2,152,567,431	1,779,053,140
<b>Cộng</b>	<b>219,012,589,865</b>	<b>220,812,189,668</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC và các qui định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại thuyết minh liên quan,

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của công ty bao gồm rủi ro thị trường rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro,

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá**

Công ty chịu sự rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, Tại thời điểm kết thúc năm tài chính công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái**

Công ty chịu rủi ro về giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đổi của tỉ giá ngoại tệ khi các khoản vay doanh thu và chi phí của công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất**

Công ty chịu sự rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo các thay đổi của lãi suất thị trường khi công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích cạnh tranh để có được lãi suất có lợi cho mục đích của công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (Chủ yếu các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính ( Bao gồm tiền gửi ngân hàng cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Giá trị sổ kế toán			Cộng VND
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	TRên 5 Năm VND	
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
tiền	939,313,732			939,313,732
Phải thu khách hàng phải thu khác	34,985,899,004			34,985,899,004
Các khoản vay				-
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn			1,500,000,000	1,500,000,000
<b>Cộng</b>	<b>35,925,212,736</b>	<b>0</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>37,425,212,736</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
tiền	2,239,880,141			2,239,880,141
Phải thu khách hàng phải thu khác	35,252,970,615			35,252,970,615
Các khoản vay				-
Đầu tư ngắn hạn				
Đầu tư dài hạn			1,500,000,000	1,500,000,000



Cộng 37,492,850,756 0 1,500,000,000 38,992,850,756

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc tài sản tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (TRên dòng tiền cơ sở các khoản gốc ) Như sau :

	Giá trị sổ kế toán			Cộng VND
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	TRên 5 Năm VND	
<b>Tại ngày 31/03/2018</b>				
Vay và nợ	87,323,681,128			87,323,681,128
Phải trả khách hàng phải trả khác	128,740,811,943	795,529,363		129,536,341,306
Chi phí trả trước	2,152,567,431			2,152,567,431
<b>Cộng</b>	<b>218,217,060,502</b>	<b>795,529,363</b>	<b>0</b>	<b>219,012,589,865</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Vay và nợ	88,202,071,816			88,202,071,816
Phải trả khách hàng phải trả khác	130,035,535,349	795,529,363		130,831,064,712
Chi phí trả trước	1,779,053,140			1,779,053,140
<b>Cộng</b>	<b>220,016,660,305</b>	<b>795,529,363</b>	<b>0</b>	<b>220,812,189,668</b>

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

<b>1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai</b>	
<b>2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	6,906,079,000
<b>3 Số tiền đi vay thực thi trong kỳ</b>	
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	6,906,079,000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-
	<b>7,784,469,688</b>
<b>4 Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ</b>	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	7,784,469,688
Tiền trả nợ gốc vay khác	

**IX Những thông tin khác**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, Khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán này.

**3 Thông tin về các bên liên quan**

<i>Giao dịch với các bên liên quan</i>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>1/1-31/3/2018 VND</b>	<b>0 1/1-31/3/2017 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		<b>0</b>	<b>0 3,879,951,005</b>
Bán hàng cho Ban Thương mại Tổng công ty	Cùng T.công ty		
Bán hàng cho Công ty Cổ phần Đầu tư XNK	Cùng T.công ty	-	
Bán hàng cho Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng T.công ty		56,617,900
Bán hàng cho Công ty Viglacera Glasskote	Cùng T.công ty		
Bán hàng cho Công ty CP Thương mại Viglacera	Cùng T.công ty		
Bán hàng cho Công ty CP Viglacera Delta	Cùng T.công ty		
Bán hàng cho Công ty CP VINAFACADE	Cùng T.công ty		289,000
CT tư vấn Viglacera	Cùng T.công ty		
Công ty đầu tư PT hạ tầng Viglacera	Cùng T.công ty		



Công ty xây dựng Viglacera	Cùng T.công ty		
Bán hàng cho Công ty khoáng sản Viglacera Yên Hà	Cùng T.công ty		
Công ty CP cơ giới ViGlacera ra	Cùng T.công ty		336,993,000
CTY CP ViGlacera ra Đông anh	Cùng T.công ty		
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con		
XN XD và hoàn thiện CT đầu tư và PT hạ tầng Viglace	Cùng T.công ty		552,570,600
XN thi công cơ giới CT đầu tư và PT hạ tầng Viglacera	Cùng T.công ty		
Cty đầu tư hạ tầng và đô thị Viglacera	Cùng T.công ty		2,933,480,505
<b>Mua hàng</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
Tổng công ty Viglacera-CTCP	Cùng Tổng công ty		
Mua hàng Công ty Cổ phần Viglacera Vân Hải	Cùng T.công ty		
Mua hàng của Công ty Kính nổi Viglacera	Cùng T.công ty		
Mua hàng của Công ty khoáng sản Viglacera	Cùng T.công ty		
Công ty TNHH MTV Lắp dựng kính Viglacera	Công ty con		
<b>Lãi vay Phải trả trong kỳ</b>			
Tổng công ty Viglacera -CTCP	Công ty mẹ	706,687,500	706,687,500
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>Quan hệ với Công ty</b>	<b>31/03/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>

#### Các khoản phải thu

<b>Nợ phải thu</b>	<b>5,977,858,733</b>	<b>6,577,858,733</b>
Cty cổ phần VINAFACADE	2,391,891,411	2,391,891,411
Cty đầu tư PT hạ tầng Viglacera - CN TCT Viglacera	1,085,397,348	1,685,397,348
Công ty CP VIGLACERA DETA	237,358,000	237,358,000
Công ty thi công cơ giới Viglacera	21,175,000	21,175,000
Công ty TNHH MTV lắp dựng kính viglacera		
Công ty TNHH Viglacera Glasskote	1,754,289,128	1,754,289,128
XN thi công cơ giới -Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - CN TCT	153,376,900	153,376,900
XN Xây Dựng và hoàn thiện -Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera -	334,370,946	334,370,946
Công ty CP Thương mại Viglacera		
<b>Nợ phải trả</b>	<b>134,625,379,847</b>	<b>133,935,758,747</b>
Cty Kính nổi Viglacera-CN Tổng công ty Viglacera-CTCP	21,742,899,741	21,759,966,141
Công ty cổ phần Viglacera Vân Hải	1,905,678,922	1,905,678,922
Công ty CP Đầu Tư & XNK VIGLACERA	12,036,161,586	12,036,161,586
Công ty cổ phần khoáng sản Viglacera	638,235,561	638,235,561
Công ty CP Viglacera Hạ Long	3,004,169,000	3,004,169,000
TCT Viglacera -CTCP	94,926,201,861	94,219,514,361
Công ty cổ phần TM Viglacera	372,033,176	372,033,176
<b>Các khoản vay</b>	<b>67,080,000,000</b>	<b>67,080,000,000</b>
Vay Tổng Công ty Viglacera-CTCP	Công ty mẹ 67,080,000,000	67,080,000,000



**Báo cáo bộ phận**

4

Sản phẩm chính của công ty chủ yếu là sản phẩm kính các loại và kinh doanh chủ yếu trong nội địa vì vậy công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý,

**5 Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần Kính Viglacera Đáp Cầu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH dịch vụ tư vấn tài chính kế toán và kiểm toán (AASC).

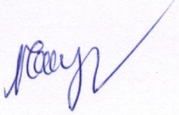
**6 Thông tin về hoạt động liên tục**

Tổng nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn : 167,99 tỷ đồng lỗ lũy kế đến 31/03/2018 là. 183,50 tỷ đồng, tuy bị thiếu hụt vốn lưu động nhưng với dòng tiền luân chuyển hiện tại Công ty vẫn có khả năng hoạt động liên tục.

Bắc ninh ngày 01 tháng 01 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN KÍNH VIGLACERA ĐÁP CẦU**

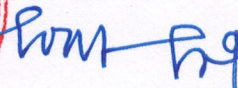
Người lập/ Phụ trách kế toán



**Hoàng Thị Hằng**



Tổng giám đốc



**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**Hoàng Kim Bông**